

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Địa chỉ : Tầng 6 - tòa nhà Handi Resco - 521 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III. 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Dạng đầy đủ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		213,588,492,753	198,384,114,889
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65,233,997,807	50,913,186,326
111	1. Tiền		51,433,997,807	34,340,489,699
112	2. Các khoản tương đương tiền		13,800,000,000	16,572,696,627
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	11,000,000,000	12,500,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		11,000,000,000	12,500,000,000
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		136,852,796,251	134,627,581,007
131	1. Phải thu của khách hàng		19,456,784,301	12,213,830,075
132	2. Trả trước cho người bán			480,000
138	5. Các khoản phải thu khác	6	117,396,011,950	122,413,270,932
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		501,698,695	343,347,556
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		343,568,290	186,894,298
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		10,962,361	19,285,214
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		147,168,044	137,168,044
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5,408,771,994	6,842,250,814
220	II. Tài sản cố định	7	2,323,399,383	3,616,635,329
221	1. Tài sản cố định hữu hình		1,596,007,196	2,529,814,062
222	- Nguyên giá		10,375,638,220	10,375,638,220
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,779,631,024)	(7,845,824,158)
227	3. Tài sản cố định vô hình		627,392,187	1,086,821,267
228	- Nguyên giá		4,704,510,225	4,620,510,225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,077,118,038)	(3,533,688,958)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100,000,000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,085,372,611	3,225,615,485
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	850,342,909	1,502,491,707
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	9	1,554,685,972	1,042,780,048
268	4. Tài sản dài hạn khác		680,343,730	680,343,730
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		218,997,264,747	205,226,365,703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		94,618,756,263	84,779,435,698
310	I. Nợ ngắn hạn		94,618,756,263	84,779,435,698
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	6,701,377,222	-
312	2. Phải trả người bán		4,687,112	-
313	3. Người mua trả tiền trước		60,000,000	40,000,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	588,767,759	300,762,976
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	12	816,497,839	386,828,456
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	86,447,426,331	84,051,844,266
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		124,378,508,484	120,446,930,005
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	124,378,508,484	120,446,930,005
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161,000,000,000	161,000,000,000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(36,621,491,516)	(40,553,069,995)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		218,997,264,747	205,226,365,703

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		902,409,401	902,409,401
006	6. Chứng khoán lưu ký		3,152,913,310,000	3,095,874,470,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		2,128,778,200,000	2,194,410,720,000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		2,128,778,200,000	1,894,410,720,000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	300,000,000,000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		1,156,110,000	1,156,110,000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		1,156,110,000	1,156,110,000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		974,181,470,000	872,120,000,000
018	- Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu lý			-
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		974,181,470,000	872,120,000,000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		48,711,700,000	28,094,690,000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		48,711,700,000	28,094,690,000
030	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài			-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		85,830,000	92,950,000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		85,830,000	92,950,000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		6,416,070,000	5,417,980,000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		6,416,070,000	5,417,980,000
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		6,416,070,000	5,417,980,000
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2014.

Người lập

Trưởng phòng TC- Kế toán

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phạm Ngọc Thắng

2: 02
CÔNG
CỔ
CHỨNG
KHOÁN
NAVIBANK
BA ĐÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/ 2014

Dạng đầy đủ

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2014	Quý III/2013	Lũy kế từ	Lũy kế từ
					01/01/2014 đến 30/09/2014	01/01/2013 đến 30/09/2013
01	1 Doanh thu	15	10,037,961,433	3,139,688,521	21,756,472,524	12,574,693,967
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		6,336,769,191	902,550,836	12,556,779,424	5,435,920,235
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn					
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		350,000,000		378,300,800	
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		378,822,984	294,426,394	1,128,531,311	868,106,356
01.9	Doanh thu khác		2,972,369,258	1,942,711,291	7,692,860,989	6,270,667,376
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		10,037,961,433	3,139,688,521	21,756,472,524	12,574,693,967
11	4 Chi phí hoạt động kinh doanh	16	4,866,445,158	1,793,828,553	10,401,745,104	6,661,258,287
20	5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		5,171,516,275	1,345,859,968	11,354,727,420	5,913,435,680
25	6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	2,381,814,461	2,776,334,706	7,426,265,761	8,740,612,534
30	7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,789,701,814	(1,430,474,738)	3,928,461,659	(2,827,176,854)
31	8 Thu nhập khác		2,273,496	711	3,129,982	2,277,902
32	9 Chi phí khác		2,722	608	13,162	40,003,196
40	10 Lợi nhuận khác		2,270,774	103	3,116,820	(37,725,294)
50	11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,791,972,588	(1,430,474,635)	3,931,578,479	(2,864,902,148)
51	12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	-	-	-	-
52	13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,791,972,588	(1,430,474,635)	3,931,578,479	(2,864,902,148)
70	15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	173	(89)	244	(178)

Người lập

Trưởng phòng TC-Kế toán

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2014.

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Phạm Ngọc Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý III/2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2013
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		3,931,578,479	(2,864,902,148)
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		1,477,235,946	2,216,590,233
03	Các khoản dự phòng			193,235,435
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,062,726,932)	(6,343,843,608)
06	Chi phí lãi vay		1,343,273,454	14,281,474
08	3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(310,639,053)	(6,784,638,614)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(2,696,637,636)	99,061,516,945
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3,137,943,343	(38,322,471,290)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		495,474,806	350,072,623
13	Tiền lãi vay đã trả		(1,343,273,454)	(14,281,474)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			10,000,000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(73,868,276,300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(717,131,994)	(19,568,078,110)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(184,000,000)	(254,195,000)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	0
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		1,500,000,000	9,000,000,000
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7,020,566,253	6,299,606,748
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8,336,566,253	15,045,411,748
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6,701,377,222	-
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6,701,377,222	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14,320,811,481	(4,522,666,362)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		50,913,186,326	63,962,748,404
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	65,233,997,807	59,440,082,042

Người lập

Trưởng phòng TC-Kế toán

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2014.

Tổng giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ủy Ban Chứng khoán cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 161.000.000.000 VND (Một trăm sáu mươi một tỷ đồng chẵn), tương đương 16.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Lầu 5- Số 3-3A-3B-5 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán Lưu ký chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

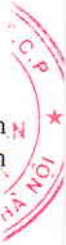
Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng
- Phần mềm quản lý

05-07
05

năm.N
năm



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	30/09/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	22,397,000	16,693,000
Tiền gửi ngân hàng	124,499,439	272,592,750
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	51,287,101,368	34,051,203,949
Các khoản tương đương tiền	13,800,000,000	16,572,696,627
- Trong đó : Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	13,800,000,000	16,572,696,627
Cộng	65,233,997,807	50,913,186,326

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của người đầu tư	297,130,958	3,917,719,796,500
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	297,130,958	3,917,719,796,500
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	297,130,958	3,917,719,796,500

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán thương mại	-	-
- Chứng khoán niêm yết	-	-
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	11,000,000,000	12,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	11,000,000,000	12,500,000,000

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và Ngân hàng TMCP Tiên Phong với tổng số tiền là 11 tỷ đồng, lãi suất 7.4%/năm.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về hợp tác kinh doanh- bảo lãnh	99,200,000,000	99,200,000,000
Phải thu về giao dịch ký quỹ nhà đầu tư (margin)	18,017,067,879	23,082,111,997
Lãi dự thu	175,220,012	120,358,935
Phải thu khác	3,724,059	10,800,000
Cộng	117,396,011,950	122,413,270,932

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải , truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Vô hình	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	1,338,203,819	9,037,434,401	4,620,510,225	14,996,148,445
2. Số tăng trong kỳ	-	-	84,000,000	84,000,000
- Mua sắm mới	-	-	84,000,000	84,000,000
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,338,203,819	9,037,434,401	4,704,510,225	15,080,148,445
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	766,487,884	7,079,336,274	3,533,688,958	11,379,513,116
2. Số tăng trong kỳ	167,273,226	766,533,640	543,429,080	1,477,235,946
- Trích khấu hao	167,273,226	766,533,640	543,429,080	
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	933,761,110	7,845,869,914	4,077,118,038	12,856,749,062
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	571,715,935	1,958,098,127	1,086,821,267	3,616,635,329
2. Cuối kỳ	404,442,709	1,191,564,487	627,392,187	2,223,399,383

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí dài hạn chờ phân bổ	850,342,909	1,502,491,707
Cộng	850,342,909	1,502,491,707

9 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,225,856,084	823,679,323
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	208,829,888	99,100,725
Cộng	1,554,685,972	1,042,780,048

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Vay ngắn hạn	6,701,377,222	-
- Vay ngân hàng	6,701,377,222	-
Cộng	6,701,377,222	-

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Thuế GTGT	33,876,021	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNCN	554,891,738	300,762,976
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	588,767,759	300,762,976

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Trích trước chi phí thuê nhà	598,725,881	253,151,541
Chi phí phải trả các Sở GDCK	43,438,500	21,710,000
Chi phí đường truyền, trang web	22,004,135	21,149,150
Trích trước chi phí điện nước	152,329,323	90,817,765
Chi phí khác	-	-
Cộng	816,497,839	386,828,456

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	607,500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51,287,101,368	34,051,203,949
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35,159,717,463	50,000,640,317
- Ngân hàng TMCP Nam Việt	35,000,000,000	50,000,000,000
- Khác	159,717,463	640,317
Cộng	86,447,426,331	84,051,844,266

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161,000,000,000	-	-	161,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu				-
Cổ phiếu quỹ				-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
LN sau thuế chưa PP	(40,553,069,995)	3,931,578,479		(36,621,491,516)
Tổng cộng	120,446,930,005	3,931,578,479	-	124,378,508,484

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161,000,000,000	161,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	-	35,100,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	125,900,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	161,000,000,000	161,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này:	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số...ngày...năm 2009, Công ty công bố việc chi trả cổ tức đợt... năm 2008 là ...% (mỗi cổ phần được nhận... VNĐ).

c) Cổ phiếu

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,100,000	16,100,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,100,000	16,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,100,000	16,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,100,000	16,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,100,000	16,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý III năm 2014 VNĐ	Quý III năm 2013 VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	10,037,961,433	3,139,688,521
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	6,336,769,191	902,550,836
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	350,000,000	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	378,822,984	294,426,394
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
- Doanh thu khác	2,972,369,258	1,942,711,291
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10,037,961,433	3,139,688,521

16 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

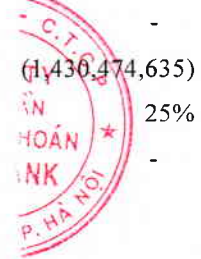
	Quý III năm 2014 VNĐ	Quý III năm 2013 VNĐ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,175,854,059	190,742,600
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	436,836,126	311,324,832
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	1,700,018,201	350,078,127
Chi phí trực tiếp chung	1,553,736,772	941,682,994
- Chi phí nhân viên	1,321,749,456	715,879,311
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	918,750	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	175,068,568	201,203,683
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	55,999,998	24,600,000
Cộng	4,866,445,158	1,793,828,553

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2014 VNĐ	Quý III năm 2013 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	811,230,086	890,635,619
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	67,791,636	74,427,584
Chi phí khấu hao TSCĐ	303,674,334	445,691,828
Thuế, phí và lệ phí	104,916,246	154,090,888
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	939,416,918	1,132,967,345
Chi phí khác bằng tiền	154,785,241	78,521,442
Cộng	2,381,814,461	2,776,334,706

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2014 VNĐ	Quý III năm 2013 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,791,972,588	(1,430,474,635)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	2,791,972,588	(1,430,474,635)
Số chuyển lỗ kỳ này	2,791,972,588	-
Thu nhập tính thuế	-	(1,430,474,635)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)	-	-
Cộng	-	-



19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý III năm 2014 VNĐ	Quý III năm 2013 VNĐ
Tổng lợi nhuận sau thuế	2,791,972,588	(1,430,474,635)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	2,791,972,588	(1,430,474,635)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16,100,000	16,100,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	173	(89)

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trưởng phòng TC-kế toán

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2014.



Phạm Ngọc Thắng

